

# Act

## Chapter 4

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

1 Λαλούντων δὲ αὐτῶν πρὸς τὸν λαὸν, ἐπέστησαν αὐτοῖς οἱ  
Khi-đang-nói thì họ với [-] dân-chúng các-thầy-tế-lễ-đến họ [-]  
[G2980](#) [G1161](#) [G0846](#) [G4314](#) [G3588](#) [G2992](#) [G2186](#) [G0846](#) [G3588](#)  
ἱερεῖς, καὶ ὁ στρατηγὸς τοῦ ἱεροῦ, καὶ οἱ Σαδδουκαῖοι,  
[-] và [-] quan-đốc [-] đền-thờ và [-] người Sa-đu-sê  
[G2409](#) [G2532](#) [G3588](#) [G4755](#) [G3588](#) [G2411](#) [G2532](#) [G3588](#) [G4523](#)

Phi-e-rơ và Giăng đương nói với dân chúng, thì các thầy tế lễ, quan coi đền thờ, và người Sa-đu-sê thoạt đến,

2 διαπονούμενοι διὰ τὸ διδάσκειν αὐτοὺς τὸν λαὸν, καὶ καταγγέλλειν  
bực-tức vì [-] dạy-đỗ họ [-] dân-chúng và rao-giảng  
[G1278](#) [G1223](#) [G3588](#) [G1321](#) [G0846](#) [G3588](#) [G2992](#) [G2532](#) [G2605](#)  
ἐν τῷ Ἰησοῦ τὴν ἀνάστασιν, τὴν ἐκ νεκρῶν;  
trong [-] Đức Chúa Jesus [-] sự-phục-sinh [-] từ kẻ-chết  
[G1722](#) [G3588](#) [G2424](#) [G3588](#) [G0386](#) [G3588](#) [G1537](#) [G3498](#)

tức mình vì hai người dạy dân chúng và rao truyền, nhưn Đức Chúa Jêsus, sự từ kẻ chết sống lại.

3 καὶ ἐπέβαλον αὐτοῖς τὰς χεῖρας, καὶ ἔθεντο εἰς τήρησιν εἰς τὴν  
và họ-bắt họ [-] [-] và giam-giữ trong tù đến [-]  
[G2532](#) [G1911](#) [G0846](#) [G3588](#) [G5495](#) [G2532](#) [G5087](#) [G1519](#) [G5084](#) [G1519](#) [G3588](#)  
αὔριον; ἦν γὰρ ἑσπέρα ἤδη.  
hôm-sau vì lúc-đó chiều rồi  
[G0839](#) [G1510](#) [G1063](#) [G2073](#) [G2235](#)

Họ bắt hai người giam vào ngục cho đến bữa sau, vì bấy giờ đã tối rồi.

4 πολλοὶ δὲ τῶν ἀκουσάντων τὸν λόγον, ἐπίστευσαν, καὶ ἐγενήθη  
nhiều nhưng trong-số những-người-nghe [-] lời đã-tin và lên-đến  
[G4183](#) [G1161](#) [G3588](#) [G0191](#) [G3588](#) [G3056](#) [G4100](#) [G2532](#) [G1096](#)  
«ὁ» ἀριθμὸς τῶν ἀνδρῶν ὡς χιλιάδες πέντε.  
[-] số [-] người-nam chừng năm-ngàn [-]  
[G3588](#) [G0706](#) [G3588](#) [G0435](#) [G5613](#) [G5505](#) [G4002](#)

Đầu vậy, có nhiều người đã nghe đạo thì tin, số tín đồ lên đến độ năm ngàn.

5 Ἐγένετο δὲ ἐπὶ τὴν αὔριον συναχθῆναι αὐτῶν τοὺς ἄρχοντας καὶ τοὺς  
Hôm-sau thì [-] [-] [-] nhóm-họ-lại họ [-] các-quan và [-]  
[G1096](#) [G1161](#) [G1909](#) [G3588](#) [G0839](#) [G4863](#) [G0846](#) [G3588](#) [G0758](#) [G2532](#) [G3588](#)  
πρεσβυτέρους καὶ τοὺς γραμματεῖς ἐν Ἱερουσαλὴμ,  
các-trưởng-lão và [-] các-thầy-thông-giáo tại Giê-ru-sa-lem  
[G4245](#) [G2532](#) [G3588](#) [G1122](#) [G1722](#) [G2419](#)

Bữa sau, các quan, các trưởng lão, các thầy thông giáo nhóm tại thành Giê-ru-sa-lem,

6 καὶ Ἄννας ὁ ἀρχιερεὺς, καὶ Καϊάφας, καὶ Ἰωάννης, καὶ Ἀλέξανδρος,  
 và An-ne [-] thầy-tế-lễ-cả và Cai-phe và Giăng và A-lênh-xan-đơ  
[G2532](#) [G0452](#) [G3588](#) [G0749](#) [G2532](#) [G2533](#) [G2532](#) [G2491](#) [G2532](#) [G0223](#)

καὶ ὅσοι ἦσαν ἐκ γένους ἀρχιερατικοῦ.  
 và bao-nhiêu-người [-] thuộc dòng-dõi thầy-tế-lễ-cả  
[G2532](#) [G3745](#) [G1510](#) [G1537](#) [G1085](#) [G0748](#)

với An-ne, là thầy cả thượng phẩm, Cai phe, Giăng, A-lêc-xan-đơ và hết thầy mọi người thuộc về họ thầy cả thượng phẩm.

7 καὶ στήσαντες αὐτοὺς ἐν τῷ μέσῳ, ἐπυνθάνοντο, Ἐν ποίῳ  
 và đặt-họ-đứng [-] ở [-] giữa hỏi Bởi quyền-năng-gì  
[G2532](#) [G2476](#) [G0846](#) [G1722](#) [G3588](#) [G3319](#) [G4441](#) [G1722](#) [G4169](#)

δυνάμει ἢ ἐν ποίῳ ὀνόματι ἐποιήσατε τοῦτο ὑμεῖς?  
 [-] hay nhân danh-ai [-] các-người-đã-làm điều-này vậy  
[G1411](#) [G2228](#) [G1722](#) [G4169](#) [G3686](#) [G4160](#) [G3778](#) [G4771](#)

Họ bắt Phi -e-rơ và Giăng đến hầu trước mặt mình, và hỏi rằng: Bởi quyền phép nào hay là nhơn danh ai mà các người làm điều này?

8 τότε Πέτρος, πλησθεὶς Πνεύματος Ἁγίου, εἶπεν πρὸς αὐτούς, Ἄρχοντες  
 bây-giờ Phi-e-rơ đầy-dẫy Thánh Linh nói với họ Hỡi-các-quan  
[G5119](#) [G4074](#) [G4130](#) [G4151](#) [G0040](#) [G3004](#) [G4314](#) [G0846](#) [G0758](#)

τοῦ λαοῦ καὶ πρεσβύτεροι,  
 [-] dân và các-trưởng-lão  
[G3588](#) [G2992](#) [G2532](#) [G4245](#)

Bấy giờ Phi -e-rơ, đầy dẫy Đức Thánh Linh, nói rằng: Hỡi các quan và các trưởng lão,

9 εἰ ἡμεῖς σήμερον ἀνακρινόμεθα, ἐπὶ εὐεργεσίᾳ ἀνθρώπου ἀσθενοῦς,  
 nếu chúng-tôi hôm-nay bị-tra-hỏi về việc-lành cho-một-người tàn-tật  
[G1487](#) [G1473](#) [G4594](#) [G0350](#) [G1909](#) [G2108](#) [G0444](#) [G0772](#)

ἐν τίνι οὗτος σέσωσται,  
 nhờ ai người-này được-lành  
[G1722](#) [G5101](#) [G3778](#) [G4982](#)

nếu ngày nay chúng tôi bị tra hỏi vì đã làm phước cho một người tàn tật, lại hỏi chúng tôi thể nào người đó được lành,

10 γνωστὸν ἔστω πᾶσιν ὑμῖν, καὶ παντὶ τῷ λαῷ Ἰσραὴλ, ὅτι  
 xin-các-người-biết cho hết-thầy các-người và cả [-] dân Y-sơ-ra-ên rằng  
[G1110](#) [G1510](#) [G3956](#) [G4771](#) [G2532](#) [G3956](#) [G3588](#) [G2992](#) [G2474](#) [G3754](#)

ἐν τῷ ὀνόματι Ἰησοῦ Χριστοῦ τοῦ Ναζωραίου, ὃν ὑμεῖς  
 nhờ [-] danh Đức Chúa Jesus Christ [-] Na-xa-rét mà các-người  
[G1722](#) [G3588](#) [G3686](#) [G2424](#) [G5547](#) [G3588](#) [G3480](#) [G3739](#) [G4771](#)

ἐσταυρώσατε, ὃν ὁ Θεὸς ἠγειρεν ἐκ νεκρῶν, ἐν  
 đã-đóng-đinh mà [-] Đức Chúa Trời đã-làm-sống-lại từ kẻ-chết nhờ-danh-ấy  
[G4717](#) [G3739](#) [G3588](#) [G2316](#) [G1453](#) [G1537](#) [G3498](#) [G1722](#)

τούτῳ οὗτος παρέστηκεν ἐνώπιον ὑμῶν ὑγιής.  
 [-] người-này đứng-đây trước-mặt các-người lành-mạnh  
[G3778](#) [G3778](#) [G3936](#) [G1799](#) [G4771](#) [G5199](#)

thì hết thầy các ông, và cả dân Y-sơ-ra-ên đều khá biết, ấy là nhơn danh Đức Chúa Jêsus Christ ở Na-xa-rét, Đấng mà các ông đã đóng đinh trên thập tự giá, và Đức Chúa Trời đã khiến từ kẻ chết sống lại, ấy là nhờ Ngài mà người này được lành mạnh hiện đứng trước mặt các ông.

11 οὗτός ἐστιν ὁ λίθος ὁ ἐξουθενηθεὶς ὑφ' ὑμῶν, τῶν  
 Đây-là [-] [-] hòn-đá [-] bị-kẻ-xây-khinh-bỏ bởi các-người [-]  
[G3778](#) [G1510](#) [G3588](#) [G3037](#) [G3588](#) [G1848](#) [G5259](#) [G4771](#) [G3588](#)

οἰκοδόμων, ὁ γενόμενος εἰς κεφαλὴν γωνίας.  
 thợ-xây [-] đã-trở-thành [-] đầu góc  
[G3618](#) [G3588](#) [G1096](#) [G1519](#) [G2776](#) [G1137](#)

Jésus này là hòn đá bị các ông xây nhà bỏ ra, rồi trở nên hòn đá góc nhà.

12 καὶ οὐκ ἔστιν ἐν ἄλλῳ οὐδενὶ ἢ σωτηρία, οὐδὲ γὰρ  
 và không có trong ai-khác nào [-] sự-cứu-rỗi cũng-không vì  
[G2532](#) [G3756](#) [G1510](#) [G1722](#) [G0243](#) [G3762](#) [G3588](#) [G4991](#) [G3761](#) [G1063](#)

ὄνομα ἐστιν ἕτερον ὑπὸ τὸν οὐρανόν, τὸ δεδομένον ἐν ἀνθρώποις,  
 danh-nào [-] khác dưới [-] trời, [-] đượ-ban-cho giữa loài-người  
[G3686](#) [G1510](#) [G2087](#) [G5259](#) [G3588](#) [G3772](#) [G3588](#) [G1325](#) [G1722](#) [G0444](#)

ἐν ᾧ δεῖ σωθῆναι ἡμᾶς.  
 mà-nhờ-đó [-] chúng-ta-cần-phải đượ-cứu [-]  
[G1722](#) [G3739](#) [G1163](#) [G4982](#) [G1473](#)

Chẳng có sự cứu rỗi trong đấng nào khác; vì ở dưới trời, chẳng có danh nào khác ban cho loài người, để chúng ta phải nhờ đó mà đượ cứu.

13 Θεωροῦντες δὲ τὴν τοῦ Πέτρου παρρησίαν, καὶ Ἰωάννου, καὶ  
 Khi-thấy thì [-] [-] Phi-e-rơ mạnh-dạn và Giăng và  
[G2334](#) [G1161](#) [G3588](#) [G3588](#) [G4074](#) [G3954](#) [G2532](#) [G2491](#) [G2532](#)

καταλαβόμενοι ὅτι ἄνθρωποι ἀγράμματοί εἰσιν, καὶ ἰδιῶται, ἐθαύμαζον.  
 biết-rằng rằng họ-là-người không-học [-] và thường-dân họ-lấy-làm-lạ  
[G2638](#) [G3754](#) [G0444](#) [G0062](#) [G1510](#) [G2532](#) [G2399](#) [G2296](#)

ἐπεγίνωσκόν τε αὐτούς, ὅτι σὺν τῷ Ἰησοῦ ἦσαν.  
 họ-nhận-ra cũng-như họ rằng với [-] Đức Chúa Jesus họ-đã-ở  
[G1921](#) [G5037](#) [G0846](#) [G3754](#) [G4862](#) [G3588](#) [G2424](#) [G1510](#)

Khi chúng thấy sự dạn dĩ của Phi-e-rơ và Giăng, biết rõ rằng ấy là người dốt nát không học, thì đều lấy làm lạ; lại nhận biết hai người từng ở với Đức Chúa Jésus.

14 τὸν τε ἄνθρωπον βλέποντες σὺν αὐτοῖς ἐστῶτα, τὸν τεθεραπευμένον,  
 [-] cũng-như người thấy với họ đứng [-] đã-đượ-chữa-lành  
[G3588](#) [G5037](#) [G0444](#) [G0991](#) [G4862](#) [G0846](#) [G2476](#) [G3588](#) [G2323](#)

οὐδὲν εἶχον ἀντειπεῖν.  
 không-có-gì họ-có-thể nói-chống-lại  
[G3762](#) [G2192](#) [G0483](#)

Nhưng vì thấy người đượ chữa lành đứng bên hai người, nên chúng không có lời gì để bẻ bác đượ hết.

15 κελεύσαντες δὲ αὐτούς ἔξω τοῦ συνεδρίου ἀπελθεῖν, συνέβαλλον πρὸς  
 ra-lệnh thì họ ra-ngoài [-] tòa-công-luận đi họ-bàn-luận với  
[G2753](#) [G1161](#) [G0846](#) [G1854](#) [G3588](#) [G4892](#) [G0565](#) [G4820](#) [G4314](#)

ἀλλήλους,  
 nhau  
[G0240](#)

Chúng biểu hai người ra khỏi tòa công luận rồi, bèn bàn luận cùng nhau,

- 16 λέγοντες, Τί ποιήσωμεν τοῖς ἀνθρώποις τούτοις? ὅτι  
 nói-rằng Chúng-ta-phải-làm-gì [-] với-những người này vì  
[G3004](#) [G5101](#) [G4160](#) [G3588](#) [G0444](#) [G3778](#) [G3754](#)
- μὲν γὰρ γνωστὸν σημεῖον γέγονεν δι' αὐτῶν, πᾶσιν τοῖς κατοικοῦσιν  
 thật-vậy rằng rõ-ràng phép-lạ đã-xảy-ra qua họ cả [-] dân-cư  
[G3303](#) [G1063](#) [G1110](#) [G4592](#) [G1096](#) [G1223](#) [G0846](#) [G3956](#) [G3588](#) [G2730](#)
- Ἰερουσαλὴμ φανερόν, καὶ οὐδὲν δυνάμεθα ἀρνεῖσθαι.  
 Giê-ru-sa-lem rõ và không chúng-ta-có-thể chối  
[G2419](#) [G5318](#) [G2532](#) [G3756](#) [G1410](#) [G0720](#)

rằng: Chúng ta xử với hai người này làm sao? Vì cả dân thành Giê-ru-sa-lem đều biết rõ thật họ đã làm ra một phép lạ sờ sờ; chúng ta chối không nổi.

- 17 ἀλλ' ἵνα μὴ ἐπὶ πλεῖον διανεμηθῆ εἰς τὸν λαόν,  
 nhưng để không còn lan-rộng-hơn [-] trong [-] dân-chúng  
[G0235](#) [G2443](#) [G3361](#) [G1909](#) [G4119](#) [G1268](#) [G1519](#) [G3588](#) [G2992](#)
- ἀπειλησώμεθα αὐτοῖς μηκέτι λαλεῖν ἐπὶ τῷ ὀνόματι τοῦτω μηδενὶ  
 hãy-đe-dọa họ không-đươc nói nhân [-] danh này với-bất-cứ  
[G0546](#) [G0846](#) [G3371](#) [G2980](#) [G1909](#) [G3588](#) [G3686](#) [G3778](#) [G3367](#)
- ἀνθρώπων.  
 ai  
[G0444](#)

Đầu vậy, hầu cho việc khởi đồn ra trong dân nữa, chúng ta nên lấy lời ngăm dọa, cầm họ, từ rày về sau, chớ lấy danh đó dạy dỗ không cứ là ai.

- 18 καὶ καλέσαντες αὐτούς, παρήγγειλαν <τὸ> καθόλου μὴ φθέγγεσθαι  
 và gọi-họ-vào [-] ra-lệnh [-] tuyệt-đối không-đươc nói  
[G2532](#) [G2564](#) [G0846](#) [G3853](#) [G3588](#) [G2527](#) [G3361](#) [G5350](#)
- μηδὲ διδάσκειν, ἐπὶ τῷ ὀνόματι τοῦ Ἰησοῦ.  
 cũng-không dạy nhân [-] danh [-] Đức Chúa Jesus  
[G3366](#) [G1321](#) [G1909](#) [G3588](#) [G3686](#) [G3588](#) [G2424](#)

Họ bèn đòi hai người vào, rồi cấm tiệt, chẳng cho nhơn danh Đức Chúa Jêsus mà nói hay là dạy.

- 19 ὁ δὲ Πέτρος καὶ Ἰωάννης, ἀποκριθέντες, εἶπον πρὸς αὐτούς, Εἰ  
 [-] nhưng Phi-e-rơ và Giăng đáp nói với họ họ Nếu  
[G3588](#) [G1161](#) [G4074](#) [G2532](#) [G2491](#) [G0611](#) [G3004](#) [G4314](#) [G0846](#) [G1487](#)
- δίκαιόν ἐστιν ἐνώπιον τοῦ Θεοῦ ὑμῶν ἀκούειν, μᾶλλον ἢ  
 công-bình hay-không trước-mặt [-] Đức Chúa Trời các-ngươi vâng-nghe hơn-là hay  
[G1342](#) [G1510](#) [G1799](#) [G3588](#) [G2316](#) [G4771](#) [G0191](#) [G3123](#) [G2228](#)
- τοῦ Θεοῦ, κρίνατε;  
 [-] Đức Chúa Trời các-ngươi-hãy-xét  
[G3588](#) [G2316](#) [G2919](#)

Nhưng Phi -e-rơ và Giăng trả lời rằng: Chính các ông hãy suy xét, trước mặt Đức Chúa Trời có nên vâng lời các ông hơn là vâng lời Đức Chúa Trời chẳng?

- 20 οὐδὲν δυνάμεθα γὰρ ἡμεῖς, ἄ εἶδαμεν καὶ ἠκούσαμεν, μὴ  
 không chúng-tôi-có-thể vì chúng-tôi điề-u-mà đã-thấy và đã-nghe mà-không  
[G3756](#) [G1410](#) [G1063](#) [G1473](#) [G3739](#) [G3708](#) [G2532](#) [G0191](#) [G3361](#)
- λαλεῖν.  
 nói  
[G2980](#)

Vì, về phần chúng tôi, không có thể chẳng nói về những điều mình đã thấy và nghe.

- 21 οί δὲ προσαπειλησόμενοι ἀπέλυσαν αὐτούς, μηδὲν εὐρίσκοντες τὸ  
[~] thì đe-dọa-thêm họ-thả họ không-tìm-được cách-nào [~]  
[G3588](#) [G1161](#) [G4324](#) [G0630](#) [G0846](#) [G3367](#) [G2147](#) [G3588](#)
- πῶς κολάσονται αὐτούς, διὰ τὸν λαόν, ὅτι πάντες ἐδόξαζον  
làm-sao phạt họ họ vì [~] dân-chúng bởi mọi-người đều-tôn-vinh  
[G4459](#) [G2849](#) [G0846](#) [G1223](#) [G3588](#) [G2992](#) [G3754](#) [G3956](#) [G1392](#)
- τὸν Θεὸν ἐπὶ τῷ γεγονότι;  
[~] Đức Chúa Trời vì [~] điều-đã-xảy-ra  
[G3588](#) [G2316](#) [G1909](#) [G3588](#) [G1096](#)

Vậy, họ lại ngăm dọa hai người nữa, rồi tha ra, không tìm phương bắt tội, vì cứ dân chúng, bởi ai này đều ngợi khen Đức Chúa Trời về việc đã xảy ra.

- 22 ἐτῶν γὰρ ἦν πλειόνων τεσσαράκοντα, ὁ ἄνθρωπος ἐφ' ὃν γηγόνει  
tuổi vì đã hơn bốn-mươi [~] người mà [~] được-làm  
[G2094](#) [G1063](#) [G1510](#) [G4119](#) [G5062](#) [G3588](#) [G0444](#) [G1909](#) [G3739](#) [G1096](#)
- τὸ σημεῖον τοῦτο, τῆς ἰάσεως.  
[~] phép-lạ chữa-lành-này [~] [~]  
[G3588](#) [G4592](#) [G3778](#) [G3588](#) [G2392](#)

Vả, người đã nhờ phép lạ cho được chữa bệnh đó, là người đã hơn bốn mươi tuổi.

- 23 Ἀπολυθέντες δὲ, ἦλθον πρὸς τοὺς ἰδίους, καὶ ἀπήγγειλαν ὅσα  
Được-thả thì họ-đến với [~] anh-em-mình và thuật-lại mọi-điều  
[G0630](#) [G1161](#) [G2064](#) [G4314](#) [G3588](#) [G2398](#) [G2532](#) [G0518](#) [G3745](#)
- πρὸς αὐτούς οἱ ἀρχιερεῖς καὶ οἱ πρεσβύτεροι εἶπαν.  
mà họ [~] các-thầy-tế-lễ-cả và [~] các-trưởng-lão đã-nói  
[G4314](#) [G0846](#) [G3588](#) [G0749](#) [G2532](#) [G3588](#) [G4245](#) [G3004](#)

Khi chúng đã tha ra, hai người đến cùng anh em mình, thuật lại mọi điều các thầy tế lễ cả và các trưởng lão đã nói.

- 24 οἱ δὲ ἀκούσαντες, ὁμοθυμαδὸν ἤραν φωνὴν πρὸς τὸν Θεόν,  
[~] thì nghe-xong một-lòng cất-tiếng [~] lên [~] Đức Chúa Trời  
[G3588](#) [G1161](#) [G0191](#) [G3661](#) [G0142](#) [G5456](#) [G4314](#) [G3588](#) [G2316](#)
- καὶ εἶπαν, Δέσποτα, σὺ ὁ ποιήσας τὸν οὐρανὸν, καὶ τὴν γῆν,  
và thưa Lạy-Chúa-Tể Ngài [~] đã-dựng-nên [~] trời và [~] đất  
[G2532](#) [G3004](#) [G1203](#) [G4771](#) [G3588](#) [G4160](#) [G3588](#) [G3772](#) [G2532](#) [G3588](#) [G1093](#)
- καὶ τὴν θάλασσαν, καὶ πάντα τὰ ἐν αὐτοῖς,  
và [~] biển và mọi-vật [~] trong đó  
[G2532](#) [G3588](#) [G2281](#) [G2532](#) [G3956](#) [G3588](#) [G1722](#) [G0846](#)

Mọi người nghe đoạn, thì một lòng cất tiếng lên cầu Đức Chúa Trời rằng: Lạy Chúa, là Đấng dựng nên trời, đất, biển, cùng muôn vật trong đó,

25 ὁ τοῦ, πατὴρ ἡμῶν, διὰ Πνεύματος Ἁγίου στόματος Δαυὶδ παιδός  
 [-] [-] cha chúng-con qua Thánh Linh miệng Đa-vít đầ-y-tớ  
[G3588](#) [G3588](#) [G3962](#) [G1473](#) [G1223](#) [G4151](#) [G0040](#) [G4750](#) [G1138](#) [G3816](#)

σου εἰπών, Ἰνα τί ἐφύραξαν ἔθνη, καὶ λαοὶ ἐμελέτησαν  
 Ngài đầ-phán Tại-sao [-] các-dân-nội-loạn dân-ngoại và các-dân mưu-tính  
[G4771](#) [G3004](#) [G2443](#) [G5101](#) [G5433](#) [G1484](#) [G2532](#) [G2992](#) [G3191](#)

κενά?  
 vô-ích  
[G2756](#)

và đã dùng Đức Thánh Linh, phải bởi miệng tổ phụ chúng tôi, tức là đấng tứ Ngài, là vua Đa-vít, rằng: Vì sao các dân nổi giận, Lại vì sao các nước lập mưu vô ích?

26 παρέστησαν οἱ βασιλεῖς τῆς γῆς, καὶ οἱ ἄρχοντες συνήχθησαν  
 đứng-lên [-] các-vua [-] trái-đất và [-] các-quan họ-họ-lại  
[G3936](#) [G3588](#) [G0935](#) [G3588](#) [G1093](#) [G2532](#) [G3588](#) [G0758](#) [G4863](#)

ἐπὶ, τὸ αὐτὸ κατὰ τοῦ Κυρίου, καὶ κατὰ τοῦ Χριστοῦ  
 cùng-nhau [-] [-] nghịch-cùng [-] Chúa và nghịch-cùng [-] Đấng Christ  
[G1909](#) [G3588](#) [G0846](#) [G2596](#) [G3588](#) [G2962](#) [G2532](#) [G2596](#) [G3588](#) [G5547](#)

αὐτοῦ.  
 Ngài  
[G0846](#)

Các vua trên mặt đất dấy lên, Các quan hiệp lại, Mà nghịch cùng Chúa và Đấng chịu xức dầu của Ngài.

27 συνήχθησαν γὰρ ἐπ' ἀληθείας, ἐν τῇ πόλει ταύτῃ, ἐπὶ  
 thật-vậy-đã-nhóm-lại vì [-] thật-sự trong [-] thành này nghịch-cùng  
[G4863](#) [G1063](#) [G1909](#) [G0225](#) [G1722](#) [G3588](#) [G4172](#) [G3778](#) [G1909](#)

τὸν ἅγιον Παῖδά σου Ἰησοῦν, ὄν ἔχριστας, Ἡρώδης τε καὶ  
 [-] thánh Đầy-Tớ Ngài Đức Chúa Jesus mà Ngài-đã-xức-dầu Hê-rốt cùng-với và  
[G3588](#) [G0040](#) [G3816](#) [G4771](#) [G2424](#) [G3739](#) [G5548](#) [G2264](#) [G5037](#) [G2532](#)

Πόντιος Πιλάτος, σὺν ἔθνεσιν καὶ λαοῖς Ἰσραήλ,  
 Bôn-xơ Phi-lát với dân-ngoại và dân Y-sơ-ra-ên  
[G4194](#) [G4091](#) [G4862](#) [G1484](#) [G2532](#) [G2992](#) [G2474](#)

Vả, Hê-rốt và Bôn-xơ Phi-lát, với các dân ngoại, cùng dân Y-sơ-ra-ên thật đã nhóm họp tại thành này đặng nghịch cùng Đấng tứ thánh Ngài là Đức Chúa Jê-sus mà Ngài đã xức dầu cho,

28 ποιῆσαι ὅσα ἡ χεὶρ σου, καὶ ἡ βουλή [σου] προώρτισεν  
 để-làm mọi-điều-mà [-] tay Ngài và [-] ý-muốn Ngài đã-định-trước  
[G4160](#) [G3745](#) [G3588](#) [G5495](#) [G4771](#) [G2532](#) [G3588](#) [G1012](#) [G4771](#) [G4309](#)

γενέσθαι.  
 phải-xảy-ra  
[G1096](#)

để làm mọi việc tay Ngài và ý Ngài đã định rồi.

29 καὶ τὰ νῦν, Κύριε, ἔπιδε ἐπὶ τὰς ἀπειλὰς αὐτῶν, καὶ  
 và bây-giờ [-] Lạy-Chúa xin-xem [-] [-] lời-đe-dọa họ và  
[G2532](#) [G3588](#) [G3568](#) [G2962](#) [G1896](#) [G1909](#) [G3588](#) [G0547](#) [G0846](#) [G2532](#)

δοῦς τοῖς δούλοις σου, μετὰ παρρησίας πάσης λαλεῖν τὸν λόγον  
 xin-ban-cho [-] đày-tớ Ngài với sự-mạnh-dạn trọn rao-giảng [-] lời  
[G1325](#) [G3588](#) [G1401](#) [G4771](#) [G3326](#) [G3954](#) [G3956](#) [G2980](#) [G3588](#) [G3056](#)

σου,  
 Ngài  
[G4771](#)

Này, xin Chúa xem xét sự họ ngăm dọa, và ban cho các đày tớ Ngài rao giảng đạo Ngài một cách dạn dĩ,

30 ἐν τῷ τὴν χεῖρά <σου>, ἐκτείνειν σε εἰς ἴασιν, καὶ σημεῖα καὶ  
 khi [-] [-] tay Ngài giơ-ra [-] để chữa-lành và dấu-hiệu và  
[G1722](#) [G3588](#) [G3588](#) [G5495](#) [G4771](#) [G1614](#) [G4771](#) [G1519](#) [G2392](#) [G2532](#) [G4592](#) [G2532](#)

τέρατα γίνεσθαι, διὰ τοῦ ὀνόματος τοῦ ἁγίου Παιδός σου, Ἰησοῦ.  
 phép-lạ xảy-ra qua [-] danh [-] thánh Đầy-Tớ Ngài Đức Chúa Jesus  
[G5059](#) [G1096](#) [G1223](#) [G3588](#) [G3686](#) [G3588](#) [G0040](#) [G3816](#) [G4771](#) [G2424](#)

giơ tay Ngài ra, để nhớ danh Đầy tớ thánh của Ngài là Đức Chúa Jêsus, mà làm những phép chữa lành bệnh, phép lạ và dấu kỳ.

31 καὶ δεηθέντων αὐτῶν, ἐσαλεύθη ὁ τόπος ἐν ᾧ ἦσαν  
 và cầu-nguyện-xong họ rung-chuyển [-] nơi-họ mà [-] đang  
[G2532](#) [G1189](#) [G0846](#) [G4531](#) [G3588](#) [G5117](#) [G1722](#) [G3739](#) [G1510](#)

συνηγμένοι, καὶ ἐπιλήσθησαν ἅπαντες τοῦ Ἁγίου Πνεύματος, καὶ ἐλάλουν τὸν  
 nhóm-họ và đày-dẫy tất-cả [-] Thánh Linh và họ-nói [-]  
[G4863](#) [G2532](#) [G4130](#) [G0537](#) [G3588](#) [G0040](#) [G4151](#) [G2532](#) [G2980](#) [G3588](#)

λόγον τοῦ Θεοῦ μετὰ παρρησίας.  
 lời [-] Đức Chúa Trời cách dạn-dĩ  
[G3056](#) [G3588](#) [G2316](#) [G3326](#) [G3954](#)

Khi đã cầu nguyện, thì nơi nhóm lại rung động; ai nấy đều được đầy dẫy Đức Thánh Linh, giảng đạo Đức Chúa Trời cách dạn dĩ.

32 Τοῦ δὲ πλήθους τῶν πιστευσάντων, ἦν καρδία καὶ ψυχὴ μία, καὶ  
 [-] thì đoàn [-] người-tin có lòng và linh-hồn một và  
[G3588](#) [G1161](#) [G4128](#) [G3588](#) [G4100](#) [G1510](#) [G2588](#) [G2532](#) [G5590](#) [G1520](#) [G2532](#)

οὐδὲ εἷς τι τῶν ὑπαρχόντων αὐτῶ, ἔλεγεν ἴδιον εἶναι, ἀλλ'  
 không-một-ai [-] điều-gì [-] của-cái-mình [-], nói-là riêng [-] nhưng  
[G3761](#) [G1520](#) [G5100](#) [G3588](#) [G5225](#) [G0846](#) [G3004](#) [G2398](#) [G1510](#) [G0235](#)

ἦν αὐτοῖς πάντα κοινά.  
 họ-có [-] mọi-thứ chung  
[G1510](#) [G0846](#) [G3956](#) [G2839](#)

Vả, người tin theo đông lắm, cứ một lòng một ý cùng nhau. Chẳng ai kể của mình là của riêng; nhưng kể mọi vật là của chung cho nhau.

33 καὶ δυνάμει μεγάλη, ἀπεδίδουν τὸ μαρτύριον οἱ ἀπόστολοι «τοῦ  
 và bằng-quyền-năng lớn làm-chứng [-] [-] [-] các-sứ-đồ về  
[G2532](#) [G1411](#) [G3173](#) [G0591](#) [G3588](#) [G3142](#) [G3588](#) [G0652](#) [G3588](#)

Κυρίου Ἰησοῦ» ἢ «τῆς ἀναστάσεως»; χάρις τε μεγάλη ἦν ἐπὶ  
 Chúa Đức Chúa Jesus [-] sự-phục-sinh ân-điển cũng-như lớn [-] ở-trên  
[G2962](#) [G2424](#) [G3588](#) [G0386](#) [G5485](#) [G5037](#) [G3173](#) [G1510](#) [G1909](#)

πάντας αὐτούς.  
 tất-cả họ  
[G3956](#) [G0846](#)

| Các sứ đồ lại lấy quyền phép rất lớn mà làm chứng về sự sống lại của Đức Chúa Jêsus Christ; và hết thầy đều đợc phước lớn.

34 οὐδὲ γὰρ ἐνδεής τις ἦν ἐν αὐτοῖς; ὅσοι γὰρ κτήτορες  
 cũng-không vì thiếu-thốn ai [-] trong họ bởi-vì vì ai-có  
[G3761](#) [G1063](#) [G1729](#) [G5100](#) [G1510](#) [G1722](#) [G0846](#) [G3745](#) [G1063](#) [G2935](#)

χωρίων ἢ οἰκιῶν, ὑπῆρχον πωλοῦντες, ἔφερον τὰς τιμὰς τῶν  
 ruộng-đất hay nhà-cửa đều bán-đi đem [-] tiền [-]  
[G5564](#) [G2228](#) [G3614](#) [G5225](#) [G4453](#) [G5342](#) [G3588](#) [G5092](#) [G3588](#)

πιπρασκομένων,  
 đã-bán-đượ  
[G4097](#)

| Vì trong tín đồ không ai thiếu thốn cả, bởi những người có ruộng hay nhà, đều bán đi, bán đợc bao nhiêu tiền cũng đem đến

35 καὶ ἐτίθουν παρὰ τοὺς πόδας τῶν ἀποστόλων; διεδίδετο δὲ ἐκάστῳ  
 và đặt-dưới dưới [-] chân [-] các-sứ-đồ rồi-được-chia thì mỗi-người  
[G2532](#) [G5087](#) [G3844](#) [G3588](#) [G4228](#) [G3588](#) [G0652](#) [G1239](#) [G1161](#) [G1538](#)

καθότι ἄν τις χρεῖαν εἶχεν.  
 tùy-theo [-] ai cần dùng  
[G2530](#) [G0302](#) [G5100](#) [G5532](#) [G2192](#)

| đặt dưới chơn các sứ đồ; rồi tùy theo sự cần dùng của mỗi người mà phát cho.

36 Ἰωσήφ δὲ ὁ ἐπικληθεὶς Βαρνάβας, ἀπὸ τῶν ἀποστόλων ὁ  
 Giô-sép thì [-] được-các-sứ-đồ-gọi-là Ba-na-ba bởi [-] [-] nghĩa-là  
[G2501](#) [G1161](#) [G3588](#) [G1941](#) [G0921](#) [G0575](#) [G3588](#) [G0652](#) [G3739](#)

ἐστίν, μεθερμηνευόμενον, Υἱὸς παρακλήσεως, Λευίτης, Κύπριος τῷ  
 [-] dịch-ra-là Con-của-Sự An-Ủi người Lê-vi gốc-đảo-Síp [-]  
[G1510](#) [G3177](#) [G5207](#) [G3874](#) [G3019](#) [G2953](#) [G3588](#)

γένει,  
 dòng-dõi  
[G1085](#)

| Vậy có Giô-sép mà các sứ đồ đặt tên là Ba-na-ba, nghĩa là con trai của sự yên ủi, về họ Lê-vi, quê hương tại Chíp-rơ,

37 ὑπάρχοντος αὐτῷ ἀγοῦ, πωλήσας, ἤνεγκεν τὸ χρῆμα καὶ ἔθηκεν πρὸς  
 có [-] ruộng-đất bán-đi đem [-] tiền và đặt-dưới dưới  
[G5225](#) [G0846](#) [G0068](#) [G4453](#) [G5342](#) [G3588](#) [G5536](#) [G2532](#) [G5087](#) [G4314](#)

τοὺς πόδας τῶν ἀποστόλων.  
 [-] chân [-] các-sứ-đồ  
[G3588](#) [G4228](#) [G3588](#) [G0652](#)

| có một đám ruộng, bán đi, đem tiền đặt nơi chôn các sứ đồ.